

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KHOÁI CHÂU
TỈNH HUNG YÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc.

Bản án số: 02/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 11/01/2022

V/v: Hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KHOÁI CHÂU, TỈNH HUNG YÊN

I. Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

1. Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn H.

2. Các Hội thẩm nhân dân:

2.1. Ông Lê Quang T;

2.2. Bà Lê Thị O.

II. Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh L- Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên.

II. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên: Bà Lê Thị T- Kiểm sát viên.

Ngày 11/01/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 279/2021/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 11 năm 2021 về việc “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 81/2021/QĐXX-HNGĐ ngày 21/12/2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Phạm Thị T, sinh năm 1988, vắng mặt.

Quê quán, HKTT và trú tại: Thị tứ B T, xã H T, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1988, vắng mặt.

Quê quán, HKTT: Thôn Y C, xã T Q, huyện T Đ, tỉnh Vĩnh Phúc; Địa chỉ hiện ở: Chùa Quang Minh thuộc thôn K Đ, xã M T, huyện V B, tỉnh Nam Định.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Cháu Nguyễn Thị Ngọc T2, sinh ngày 16/3/2011, vắng mặt;

3.2. Cháu Nguyễn Phạm Hoàng B, sinh ngày 21/9/2016, vắng mặt.

Đều trú tại: Thị tứ B T, xã H T, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên.

Người giám hộ cho cháu T2 và cháu B là anh Nguyễn Văn T1 và chị Phạm Thị T (bố, mẹ đẻ của các cháu).

4. Người làm chứng: Bà Đào Thị T3, sinh năm 19860, vắng mặt.

Trú tại: Thị tứ B T, xã H T, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị Phạm Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1988 - Quê quán, HKTT: Thôn Y C, xã T Q, huyện T Đ, tỉnh Vĩnh Phúc kết hôn với nhau vào năm 2010. Hai bên đến với nhau trên cơ sở tự nguyện, tự do tìm hiểu và có tiến hành làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại trụ sở UBND xã T Q, huyện T Đ, tỉnh Vĩnh Phúc, được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 04/6/2010 (số 64, quyển số 01). Sau khi kết hôn do đặc thù công việc nên hai bên chủ yếu sinh sống tại huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên. Trong thời gian hai bên về chung sống giữa chị và anh T1 không có sự hòa hợp, xảy ra nhiều bất đồng, mâu thuẫn trong suốt thời gian dài, mặc dù đã được người thân, bạn bè động viên nhiều nhưng vẫn không thể cải thiện được tình cảm nên anh, chị sống ly thân nhau từ năm 2013 đến nay. Trong khoảng thời gian đó đến nay hai bên đã nhiều lần nói chuyện, bản thân anh T1 cũng mong muốn ly hôn để giải quyết dứt điểm giữa hai bên. Đến nay hai bên đều xác định không thể níu kéo, hàn gắn, cứ sống mãi như hiện nay chỉ làm khổ cả hai nên đã thống nhất lập văn bản để chị đứng làm đơn gửi tới Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu giải quyết việc ly hôn. Ngoài ra chị cho biết hiện nay anh T1 đã lên Chùa ở và hiện ở Chùa Quang Minh thuộc thôn K Đ, xã M T, huyện V B, tỉnh Nam Định. Đồng thời trong quá trình giải quyết vụ án chị xác định không có ý kiến gì khác nên đã có đơn đề nghị xin được giải quyết, xét xử vắng mặt.

Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên đã thụ lý giải quyết vụ án và thông báo cho các bên đương sự đến giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải về các nội dung liên quan. Theo đó ngày 09/12/2021 Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu đã nhận được Bản tường trình và đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt của anh Nguyễn Văn T1 có xác nhận của UBND xã Minh Thuận, kèm theo là bản sao căn cước công dân mang tên Nguyễn Văn T1. Trong đó, quan điểm của anh T1 cho biết: Về quan

hệ hôn nhân, điều kiện kết hôn cũng thống nhất như chị T đã trình bày. Trong quá trình anh và chị T chung sống xảy ra nhiều bất đồng, mâu thuẫn trong thời gian dài và đến khoảng năm 2013 thì căng thẳng trầm trọng nên chị T chuyển về bên ngoại tại xã H T, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên sinh sống và hai bên sống ly thân nhau kể từ đó cho đến nay, cũng kể từ đó mỗi bên tự lo cuộc sống riêng và chỉ còn liên quan đến con cái. Khi hai bên mâu thuẫn gia đình nhiều lần động viên, hòa giải nhưng không cải thiện được. Nay anh và chị T ngồi lại nói chuyện và xác định hai bên không thể hàn gắn, nín kéo nên thống nhất để chị T đứng làm đơn xin giải quyết việc ly hôn, đồng thời để thuận tiện nên hai bên thống nhất đề nghị tới Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên nơi bên vợ, con đang sinh sống để giải quyết. Về quan điểm của anh xác định hai bên không thể hàn gắn nên anh nhất trí ly hôn với chị T, đồng thời anh đề nghị Tòa án sớm giải quyết và không phải báo hai bên đến làm việc, hòa giải nữa, anh xin từ chối hòa giải.

Về con chung: Chị T và anh T1 đều cho biết trong quan hệ hôn nhân giữa anh, chị tính đến nay có 02 cháu, trong đó cháu lớn là Nguyễn Thị Ngọc T2, sinh ngày 16/3/2011 được sinh ra trong khoảng thời gian hai bên còn sống chung, còn cháu Nguyễn Phạm Hoàng B, sinh ngày 21/9/2016 được sinh ra khi hai bên đang sống ly thân. Từ nhỏ đến nay cả hai cháu vẫn sống ổn định cùng chị T. Do anh T1 đang có hướng đi tu, theo đạo Phật nên nếu ly hôn chị T và anh T1 đều có nguyện vọng giao cả hai cháu T2, B cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi hai cháu trưởng thành đủ 18 tuổi. Việc đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung: Hai bên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết trong vụ án này. Quan điểm của cháu Nguyễn Thị Ngọc T2 xác định nếu bố mẹ cháu ly hôn cháu xin được tiếp tục ở với mẹ, ngoài ra cháu có quan điểm xin được giải quyết, xét xử vắng mặt và có đơn gửi kèm theo.

Về tài sản chung; Công nợ chung của vợ chồng; Đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình: Chị T và anh T1 đều không yêu cầu Tòa án đặt ra xem xét giải quyết trong vụ án này.

Tại các tài liệu các bên đương sự cung cấp, cũng như nội dung xác minh của Tòa án tại chính quyền địa phương xã H T, lời khai, quan điểm của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, cùng lời khai của người làm chứng cho thấy: Thống nhất như lời khai mà chị T, anh T1 cung cấp.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Các bên đương sự vắng mặt tại phiên tòa và không có yêu cầu thay đổi, bổ sung gì khác chuyển Tòa án so với quan điểm đã trình bày trước đây.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

1. Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, cùng người làm chứng đã tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

2. Về việc giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử:

- Áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228, Điều 229, Điều 238 - BLTTDS năm 2015; Các Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83 - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Về quan hệ hôn nhân: Cần xử cho chị Phạm Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Văn T1.

- Về con chung: Cần xử giao cả hai cháu Nguyễn Thị Ngọc T2, sinh ngày 16/3/2011 và cháu Nguyễn Phạm Hoàng B, sinh ngày 21/9/2016 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc kể từ ngày 11/01/2022 cho đến khi hai cháu trưởng thành đủ 18 tuổi. Việc đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung: Không đặt ra giải quyết. Sau khi ly hôn anh T1 có quyền thăm nom, giáo dục con chung không ai được cản trở theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung; Công nợ chung của vợ chồng; Đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của chị T và anh T1 đối với hai bên gia đình: Không đặt ra giải quyết.

- Áp dụng Điều 147 BLTTDS năm 2015 và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức T2, miễn, giảm, T2, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền thụ lý, giải quyết vụ án:

Nguyên đơn khởi kiện xin giải quyết ly hôn và giải quyết về con chung do vậy căn cứ vào khoản 1 Điều 28 của BLTTDS 2015 xác định đây là vụ án về hôn nhân và gia đình trong đó tranh chấp về ly hôn, nuôi con. Nguyên đơn và bị đơn có văn bản thỏa T2ận yêu cầu Tòa án nơi cư trú của nguyên đơn giải quyết nên căn cứ vào điểm a khoản

1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39 của BLTTDS năm 2015 thẩm quyền giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm T2ộc Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên.

[2] Về thành phần người tham gia tố tụng: Thành phần người tham gia tố tụng (nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng) đều vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có đơn, cũng như quan điểm đề nghị xin giải quyết, xét xử vắng mặt nên căn cứ vào khoản 1 Điều 228, Điều 229, Điều 238 của BLTTDS 2015 vụ án được đưa ra xét xử đảm bảo quy định của pháp luật.

[3] Về nội dung:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Qua tài liệu các bên cung cấp, Tòa án T2 thập xác minh cho thấy việc chị Phạm Thị T và anh Nguyễn Văn T1 kết hôn với nhau là tự nguyện, tự do tìm hiểu và có tiến hành làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại UBND xã T Q, huyện T Đ, tỉnh Vĩnh Phúc và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 04/6/2010 (số 64, quyển số 01). Do vậy quan hệ hôn nhân của chị T và anh T1 là hợp pháp, đã được pháp luật công nhận. Trong thời gian hai bên chung sống xảy ra nhiều bất đồng về mọi vấn đề trong cuộc sống, dẫn tới căng thẳng trong thời gian dài. Mặc dù đã được gia đình, người thân khuyên bảo nhiều nhưng vẫn không cải thiện được mối quan hệ, hai bên đã sống ly thân nhau từ năm 2013 đến nay. Đến nay cả hai bên đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn, níu kéo thêm nên đều nhất trí xin được ly hôn nhau. Do đó, cần xử cho chị T được ly hôn với anh T1 theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3.2] Về con chung: Chị T và anh T1 có 02 con chung, cháu lớn tên là Nguyễn Thị Ngọc T2, sinh ngày 16/3/2011 và cháu nhỏ là Nguyễn Phạm Hoàng B, sinh ngày 21/9/2016. Ngoài ra hai bên không nhận con nuôi và có con riêng nào khác, hiện chị T cũng không mang thai.

- Về nuôi con chung: Quan điểm của chị T và anh T1 đều xác định nếu ly hôn giao cả hai cháu Nguyễn Thị Ngọc T2 và Nguyễn Phạm Hoàng B cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi hai cháu trưởng thành đủ 18 tuổi. Nguyên vọng của cháu T2 xác định nếu bố mẹ cháu ly hôn thì cháu xin được ở với mẹ. Xét nguyên vọng của các bên đều là chính đáng, phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó cần xử giao cả hai cháu cháu Nguyễn Thị Ngọc T2 và Nguyễn Phạm Hoàng B cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc kể từ ngày 11/01/2021 cho đến khi hai cháu trưởng thành đủ 18 tuổi. Sau khi ly hôn anh T1 có quyền và nghĩa vụ thăm nom, giáo dục con chung không ai được cản trở theo quy định của các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Việc đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung: Chị T và anh T1 đều không yêu cầu Tòa án đặt ra giải quyết nên Tòa án không đặt ra giải quyết.

[3.3] Về tài sản chung; Công nợ chung của vợ chồng; Đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình: Chị T và anh T1 đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không đặt ra giải quyết trong vụ án này. Sau nếu có tranh chấp, yêu cầu Tòa án sẽ giải quyết bằng vụ, việc dân sự khác.

[3.4] Về án phí: Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức T2, miễn, giảm, T2, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[3.5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Điều luật áp dụng: Áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 229, Điều 238 - BLTTDS năm 2015; Các Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83 - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27- Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức T2, miễn, giảm, T2, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Về hôn nhân: Xử cho chị Phạm Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Văn T1.

3. Về nuôi con chung: Xử giao cả hai cháu Nguyễn Thị Ngọc T2, sinh ngày 16/3/2011 và cháu Nguyễn Phạm Hoàng B, sinh ngày 21/9/2016 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc kể từ ngày 11/01/2022 cho đến khi hai cháu trưởng thành đủ 18 tuổi. Việc đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung: Không yêu cầu đặt ra giải quyết.

Sau khi ly hôn anh T1 có quyền thăm nom, giáo dục con chung không ai được cản trở theo quy định của pháp luật.

4. Về tài sản chung; Công nợ chung của vợ chồng; Đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình: Không đặt ra giải quyết. Sau nếu có tranh chấp, yêu cầu Tòa án sẽ giải quyết bằng vụ, việc dân sự khác.

5. Về án phí: Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn. Được đối trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị T đã nộp theo Biên lai T2 số 0007597 ngày 26/11/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Khoái Châu.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn đồng thời là người đại diện cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (vắng mặt tại phiên tòa) được quyền kháng cáo

bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc ngày bản án được tổng đạt, niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hưng Yên;
- VKSND huyện Khoái Châu;
- Các đương sự;
- UBND xã T Q;
- UBND xã H T;
- Chi cục THADS huyện KC;
- Lưu: Hồ sơ, Vp.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Văn H